

HUY ĐỘNG VỐN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TẠI VIỆT NAM THỰC TRẠNG & GIẢI PHÁP

CAPITAL MOBILIZATION OF THE SMALL AND MEDIUM ENTERPRISES IN VIETNAM - REAL SITUATION & SOLUTIONS

Nguyễn Ngọc Hải

Khoa Tài chính Ngân hàng, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

Đến Tòa soạn ngày 13/01/2017, chấp nhận đăng ngày 29/3/2017

Tóm tắt: Đa dạng hóa nguồn vốn huy động, minh bạch báo cáo tài chính, nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp, xây dựng phương án kinh doanh hiệu quả, chứng minh tính khả thi trong xây dựng phương án vay vốn, tham gia liên kết giữa các doanh nghiệp là những giải pháp giúp các doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs) Việt Nam nâng cao hoạt động huy động vốn. Bên cạnh đó, Chính phủ, Ngân hàng nhà nước (NHNN) cũng cần có thêm nhiều hơn các chính sách hỗ trợ SMEs về nguồn vốn nhằm giúp doanh nghiệp đổi mới công nghệ, nâng cao sức cạnh tranh và mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh.

Từ khóa: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, huy động vốn.

Abstract: To diversify mobilized capital and be transparent of financial reports, improve the corporate governance and build an efficient business plan, demonstrate the feasibility of building the loan plan, in association with enterprises are solutions to help the small and medium-sized enterprises (SMEs) in Vietnam contribute to raise capital mobilization activities. Besides, the Government and the State Bank of Vietnam (SBV) also need to add more policies to support SMEs in funding to help them improve technology, enhance competitiveness and expand production business.

Keywords: The small&medium enterprises, capital mobilization.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Xu thế hội nhập toàn cầu, hội nhập quốc tế đã mang lại nhiều cơ hội và thách thức lớn cho nền kinh tế Việt Nam. Các doanh nghiệp Việt Nam đặc biệt là SMEs tỏ rõ đuối sức trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế khi phải cạnh tranh bình đẳng không chỉ với các doanh nghiệp lớn trong nước mà còn với các doanh nghiệp nước ngoài với sức mạnh tài chính, khả năng quản trị và công nghệ vượt bậc. Chính vì vậy, cần vốn để nâng cao chất lượng sản phẩm, đổi mới công nghệ nhằm gia tăng sức cạnh tranh đang là bài toán nan giải của SMEs Việt Nam. Bài báo sẽ trình

bày tổng quan về SMEs tại Việt Nam cũng như thực trạng, những khó khăn mà SMEs Việt Nam gặp phải trong hoạt động huy động vốn. Qua đó đề xuất giải pháp nhằm nâng cao khả năng huy động vốn của SMEs Việt Nam. Các tổ chức tài chính khác có thể tham khảo những giải pháp này để tăng cường hoạt động huy động vốn phù hợp với điều kiện và tình hình thực tế của tổ chức mình.

2. TỔNG QUAN VỀ SMEs TẠI VIỆT NAM

2.1. Khái niệm về SMEs

Theo Điều 3 Nghị định 56/2009/NĐ-CP về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa

định nghĩa SMEs của Việt Nam như sau:

Doanh nghiệp nhỏ và vừa là cơ sở kinh doanh đã đăng ký kinh doanh theo quy định pháp luật, được chia thành ba cấp: Siêu nhỏ, nhỏ, vừa theo quy mô tổng nguồn vốn (tổng nguồn vốn tương đương tổng tài sản được

xác định trong bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp) hoặc số lao động bình quân năm (tổng nguồn vốn là tiêu chí ưu tiên) [2].

Như vậy khu vực SMEs đến nay không chỉ có doanh nghiệp mà còn bao gồm có cả loại hình hợp tác xã và hộ kinh doanh cá thể.

Bảng 1. Chỉ tiêu xác định SMEs ở Việt Nam (theo Nghị định 56/2009/NĐ-CP)

Quy mô Khu vực	Doanh nghiệp siêu nhỏ	Doanh nghiệp nhỏ		Doanh nghiệp vừa	
	Số lao động	Tổng nguồn vốn	Số lao động	Tổng nguồn vốn	Số lao động
I. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	10 người trở xuống	20 tỷ đồng trở xuống	Từ trên 10 người đến 200 người	Từ trên 20 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	Từ trên 200 người đến 300 người
II. Công nghiệp và xây dựng	10 người trở xuống	20 tỷ đồng trở xuống	Từ trên 10 người đến 200 người	Từ trên 20 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	Từ trên 200 người đến 300 người
III. Thương mại và dịch vụ	10 người trở xuống	10 tỷ đồng trở xuống	Từ trên 10 người đến 50 người	Từ trên 10 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng	Từ trên 50 người đến 100 người

2.2. Vai trò của SMEs

Trong cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam thì SMEs là loại hình doanh nghiệp chiếm đa số và chủ yếu trong nền kinh tế. Tính đến cuối năm 2015, SMEs chiếm tới 97% trong tổng số 600000 doanh nghiệp cả nước. Theo đó, loại hình doanh nghiệp này đóng vai trò quan trọng, nhất là tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, giúp huy động các nguồn lực xã hội cho đầu tư phát triển, xóa đói giảm nghèo... Trung bình mỗi năm, SMEs đã tạo thêm khoảng nửa triệu lao động mới; sử dụng tới 78% lao động xã hội và đóng góp 30% thu ngân sách nhà nước, trên 40% GDP cho nền kinh tế.

3. THỰC TRẠNG VỀ HUY ĐỘNG VỐN CỦA SMEs

Năng lực tài chính luôn là điểm yếu cố hữu của các doanh nghiệp Việt Nam, nhất là đối với các doanh nghiệp SMEs. Các doanh nghiệp SMEs tuy đông nhưng lại yếu kém

về tài chính, quy mô vốn dưới 5 tỷ chiếm đa số dẫn đến phạm vi hoạt động hạn hẹp. Bên cạnh các yếu tố như nguồn lực, công nghệ, năng lực quản lý... thì vốn là yếu tố rất quan trọng để nâng cao chất lượng sản phẩm tăng sức cạnh tranh. Chính vì vậy, nhiều SMEs luôn phải chật vật tìm nguồn vốn ngay từ khi bắt đầu kinh doanh. Nguồn vốn của doanh nghiệp nói chung bao gồm vốn chủ sở hữu và nợ phải trả (vay, nợ phải trả khác). Ở Việt Nam, nguồn vốn chủ sở hữu của SMEs rất hạn chế do vốn đầu tư của chủ sở hữu SMEs (nguồn vốn từ cá nhân, người thân bạn bè) bị giới hạn, nguồn vốn huy động thông qua kênh phát hành cổ phiếu trên thị trường chứng khoán còn thấp, bởi lẽ hầu hết SMEs chưa đủ điều kiện để niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán do thiếu minh bạch thông tin về hoạt động doanh nghiệp, chưa có chiến lược kinh doanh lâu dài (tính đến đầu năm 2017 mới có hơn 2000 doanh nghiệp niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng

khoản, mà đa phần trong số đó là các doanh nghiệp lớn, có tiềm lực tài chính mạnh). Chính vì nguồn vốn từ chủ sở hữu và huy động từ thị trường chứng khoán chưa đáp ứng đủ cho nhu cầu đầu tư và phát triển của SMEs, thế nên hoạt động sản xuất kinh doanh của SMEs chủ yếu dựa vào vốn vay. Nguồn vốn vay từ việc huy động trên thị trường chứng khoán thông qua phát hành trái phiếu giúp SMEs có thêm vốn dài hạn để đầu tư máy móc, nhà xưởng mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên nguồn vốn SMEs huy động được từ kênh phát trái phiếu chưa được như mong đợi. Tính đến tháng 5/2016, dư nợ của thị trường trái phiếu doanh nghiệp tương đương 3,5% GDP, rất nhỏ so với kênh tín dụng của ngân hàng (dư nợ tín dụng tương đương 115,85% GDP) [3]. SMEs gần như không tham gia và không huy động được vốn từ nguồn này do thị trường trái phiếu doanh nghiệp ở Việt Nam còn sơ khai, chưa có giao dịch tập trung và thường chỉ dành cho những doanh nghiệp lớn. Các quỹ bảo lãnh SMEs hoạt động thiếu hiệu quả vì vướng nhiều cơ chế, nguồn lực các chương trình hỗ trợ của chính phủ cho SMEs còn hạn chế. Hiện, cả nước có 27 quỹ

bảo lãnh tín dụng nhưng nhiều quỹ có năng lực hạn chế. Chẳng hạn như, vốn thấp, không đạt mức tối thiểu 30 tỷ đồng. Tổng vốn điều lệ của 27 quỹ bảo lãnh tín dụng chỉ ước khoảng 1462 tỷ đồng, tổng số dư nợ bảo lãnh đang là 361 tỷ đồng và quỹ này phải thực hiện trả nợ thay SMEs ước khoảng 137 tỷ đồng [4]. Chính vì những khó khăn trong việc huy động vốn từ nguồn chủ sở hữu, vốn vay từ phát hành trái phiếu và quỹ bảo lãnh SMEs mà nguồn tín dụng từ các ngân hàng thương mại (NHTM) là một kênh huy động vốn rất quan trọng của SMEs. Trong vòng 5 năm từ năm 2011 đến nay, ngành ngân hàng đã có nhiều cố gắng và nỗ lực hỗ trợ vốn cho SMEs, tăng trưởng dư nợ tín dụng của SMEs năm sau luôn cao hơn năm trước nhưng nhìn chung vẫn thấp hơn mức tăng trưởng dư nợ tín dụng của nền kinh tế. Tỷ trọng dư nợ tín dụng SMEs trên tổng dư nợ nền kinh tế chỉ đạt khoảng 20% - 25%. Thế nhưng theo báo cáo của Phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam - VCCI thì chỉ có 30% SMEs tiếp cận được vốn ngân hàng, còn lại 70% phải tiếp tục sử dụng nguồn vốn tự có hoặc vay từ các nguồn khác với chi phí rất cao [1].

Bảng 2. Quy mô dư nợ từ năm 2011- 2015

Thời điểm Chỉ tiêu	31/12/2011	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2015
Tổng số dư nợ tín dụng SMEs (tỷ đồng)	615,51	643,38	870,38	938,53	1.052,00
Tổng số dư nợ tín dụng nền kinh tế (tỷ đồng)	2838,04	3090,90	3477,99	3970,51	4655,89
Tỷ trọng dư nợ tín dụng SMEs/ dư nợ tín dụng nền kinh tế (%)	21,69	20,82	25,03	23,64	22,60
Tốc độ tăng trưởng dư nợ tín dụng của SMEs (%)	-	4,53	35,28	7,83	12,09
Tốc độ tăng trưởng dư nợ tín dụng của nền kinh tế (%)	-	8,91	12,52	14,16	17,26

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và tổng hợp của tác giả

4. HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN

4.1. Hạn chế còn tồn tại

Thứ nhất, phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn tín dụng ngân hàng.

Từ lâu nguồn vốn để tài trợ hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp chủ yếu dựa vào ngân hàng và một phần nhỏ từ nguồn phát hành cổ phiếu. Thị trường tài chính của chúng ta chưa phát triển nên tín dụng ngân hàng vẫn là kênh vốn chủ đạo của SMEs. Vì phụ thuộc vào nguồn vốn tín dụng ngân hàng, nên tín dụng tăng thì doanh nghiệp phát triển và ngược lại.

Thứ hai, khó khăn tiếp cận với nguồn vốn tín dụng ngân hàng.

SMEs là loại hình doanh nghiệp chiếm đa số trong tổng số 600000 doanh nghiệp cả nước. Tuy nhiên không phải SMEs nào cũng dễ dàng tiếp cận được vốn tín dụng ngân hàng, nhất là khi các ngân hàng đang trong giai đoạn tái cơ cấu, siết chặt cho vay như hiện nay. Thực tế đó đã khiến nhiều SMEs phải tự cứu mình bằng cách vay vốn trên thị trường tín dụng đen với lãi suất cao ngất ngưởng, dẫn đến không ít SMEs phải hoạt động cầm chừng và đứng trước bờ vực phá sản.

Thứ ba, thiếu sự liên kết giữa các doanh nghiệp.

SMEs thiếu sự liên kết trong kinh doanh, đặc biệt là giữa các doanh nghiệp hoạt động trong cùng lĩnh vực, ngành nghề, địa bàn. Khi tham gia hoạt động liên doanh, liên kết, các doanh nghiệp có thể bổ sung, hỗ trợ nguồn lực, trợ giúp lẫn nhau về vốn dưới nhiều nhiều hình thức, ví dụ như cho doanh nghiệp liên kết vay vốn với lãi suất thấp hoặc ứng trước vốn để doanh nghiệp liên kết tiến hành sản xuất trong giai đoạn khó khăn để cùng nhau phát triển.

4.2. Nguyên nhân

4.2.1. Nguyên nhân khách quan

Thứ nhất, do yêu cầu phải có tài sản đảm bảo khi vay vốn.

Đa phần SMEs hiện nay có doanh thu không ổn định, thiếu khả năng kiểm soát dòng tiền, mặt khác phương án kinh doanh không rõ ràng. Chính vì vậy, việc yêu cầu doanh nghiệp phải có tài sản đảm bảo khi vay vốn được ngân hàng xem như là một biện pháp giúp hạn chế rủi ro, giảm nợ xấu trong trường hợp doanh nghiệp không có khả năng trả nợ vay.

Thứ hai, do thị trường trái phiếu doanh nghiệp chưa phát triển.

Thị trường trái phiếu doanh nghiệp hiện nay còn rất sơ khai, chưa có thị trường trái phiếu doanh nghiệp tập trung, phát triển chưa xứng với tiềm năng. Tính đến tháng 5/2016, dư nợ của thị trường trái phiếu doanh nghiệp tương đương 3,5% GDP, thấp hơn nhiều so với mục tiêu đặt ra trong lộ trình phát triển thị trường trái phiếu Việt Nam đến năm 2020 là 7% GDP.

Thứ ba, do hệ thống xếp hạng tín dụng hoạt động chưa thực sự hiệu quả.

Xếp hạng tín nhiệm có vai trò hết sức quan trọng trong quá trình hoạt động kinh doanh của các NHTM, các tổ chức tín dụng khác như SMEs, các nhà đầu tư... Xếp hạng tín dụng là công cụ giúp các NHTM, các nhà đầu tư đánh giá, lựa chọn những doanh nghiệp tốt để cho vay và đầu tư, hạn chế đầu tư vào những doanh nghiệp yếu kém gây thất thoát nguồn lực, thiệt hại cho nền kinh tế. Do vậy, SMEs được xếp hạng tín dụng càng cao càng dễ dàng tiếp nhận được các nguồn lực cho đầu tư và phát triển. Trên thế giới đã có nhiều tổ chức xếp hạng tín dụng nổi tiếng và hoạt động hiệu quả như Standard & Poor's, Moody's, Fitch Group. Tuy nhiên ở Việt Nam, hệ thống xếp hạng tín nhiệm của các NHTM cũng như Trung tâm thông tin tín dụng - CIC thuộc NHNN hầu hết được xây dựng theo phương pháp chấm điểm các tiêu chí theo ý kiến chuyên gia. Phương pháp này chỉ dừng ở cho điểm định tính và chưa lượng hóa được các yếu tố rủi ro.

Thứ tư, do vai trò của quỹ bảo lãnh tín dụng còn hạn chế.

Ngày 20/12/2001, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 193/2001/QĐ-TTg ban hành quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ. Quỹ được xem là cầu nối giữa NHTM và SMEs không có tài sản đảm bảo và đáp ứng các yêu cầu đảm bảo tiền vay khác nhưng có phương án sản xuất, kinh doanh tốt được tiếp cận nguồn vốn của các NHTM. Tuy nhiên, qua 15 năm hoạt động, hiệu quả hoạt động của quỹ bảo lãnh tín dụng còn gặp nhiều hạn chế. Có nhiều nguyên nhân có thể kể đến đó là mô hình hoạt động, cơ cấu tổ chức, quy trình thẩm định tín dụng, vốn điều lệ của quỹ bảo lãnh tín dụng còn có nhiều vướng mắc.

Thứ năm, do thiếu khuôn khổ pháp lý cho việc xây dựng và thực hiện các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Hiện nay ở Việt Nam chưa có luật hỗ trợ SMEs mà thường áp dụng những bộ luật chung cho tất cả các doanh nghiệp, khiến cho SMEs phải chịu môi trường pháp lý bất bình đẳng. Mặt khác các chương trình, chính sách hỗ trợ SMEs còn gặp hạn chế về khung chính sách. Nghị định 56/2009/NĐ-CP của Chính phủ về trợ giúp phát triển SMEs và các văn bản liên quan mới mang tính khuyến khích chung và chịu nhiều sự điều chỉnh của những bộ luật khác khiến việc thực hiện các chính sách hỗ trợ SMEs còn dằn trải và có nhiều bất cập.

4.2.2. Nguyên nhân chủ quan

Thứ nhất, chưa đa dạng được nguồn huy động vốn.

Các doanh nghiệp nói chung và SMEs nói riêng hiện nay có ba kênh huy động vốn chính bao gồm nguồn vốn tín dụng ngân hàng, nguồn vốn huy động từ thị trường cổ phiếu và thị trường trái phiếu. Tuy nhiên hiện đang có sự mất cân đối giữa ba kênh

huy động chính này khiến SMEs chủ yếu hướng đến kênh huy động từ nguồn tín dụng ngân hàng. SMEs chưa đa dạng được nguồn vốn huy động và chưa xây dựng được một chiến lược phát triển lâu dài để có thể huy động vốn ở các kênh khác (ngoài tín dụng ngân hàng). Mặt khác, do quá phụ thuộc vào nguồn vốn tín dụng ngân hàng nên chủ trương giảm tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn của NHNN sẽ khiến SMEs khó khăn hơn khi muốn tiếp cận nguồn vốn tín dụng cho vay trung và dài hạn của các NHTM. Theo thông tư 06/2016/TT-NHNN sửa đổi thông tư 36/2014/TT-NHNN về tỷ lệ bảo đảm an toàn hoạt động tổ chức tín dụng có hiệu lực từ ngày 01/07/2016, quy định tại khoản 5 điều 17 thì tỷ lệ vốn ngắn hạn để cho vay trung và dài hạn của các NHTM theo lộ trình từ nay đến 01/01/2018 phải giảm từ 50% xuống còn 40%. Mặc dù điều này mang tính tất yếu phù hợp với định hướng cấp tín dụng trung và dài hạn của NHTM, giúp các NHTM giảm rủi ro thanh khoản, nợ xấu tuy nhiên chủ trương này sẽ làm tăng chi phí huy động vốn của các NHTM từ đó gây áp lực lên dòng vốn tín dụng trung và dài hạn của các doanh nghiệp.

Thứ hai, xuất phát từ nội tại doanh nghiệp.

SMEs Việt Nam hầu hết là các doanh nghiệp có quy mô vốn dưới 5 tỷ. Nguyên nhân SMEs khó khăn trong việc tiếp cận nguồn vốn tín dụng ngân hàng xuất phát từ ngay nội tại doanh nghiệp. Thiếu tài sản thế chấp; năng lực tài chính yếu; phương án kinh doanh không khả thi; năng lực quản trị dòng tiền hạn chế; năng lực tiếp cận với các văn bản và hệ thống chính sách pháp luật, thông lệ quốc tế trong kinh doanh còn hạn chế; tồn tại song song hai chế độ kế toán, một để báo lỗ cho cơ quan thuế và một để báo lãi cho nội bộ. Thực tế đó đã làm giảm lòng tin giữa ngân hàng và doanh nghiệp, khiến cho dòng vốn tín dụng ngân hàng bị tắc nghẽn. Bên cạnh đó, theo kết quả điều tra của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại 63000 SMEs phía Bắc cho thấy có tới

55,63% số chủ doanh nghiệp có trình độ học vấn từ trung cấp trở xuống; số người có trình độ tiến sĩ chỉ chiếm 0,66%; thạc sĩ 2,33%; tốt nghiệp đại học 37,82%; tốt nghiệp cao đẳng chiếm 3,56% [5]. Giám đốc SMEs phần nhiều không được học các kiến thức quản trị hiện đại, không lập được kế hoạch sản xuất kinh doanh, đa số còn dựa vào cảm giác và kinh nghiệm của bản thân. Thực tế này cho thấy năng lực quản lý của đội ngũ lãnh đạo SMEs còn yếu, ảnh hưởng lớn đến chiến lược phát triển doanh nghiệp, định hướng kinh doanh quản lý trong môi trường kinh doanh luôn biến động và cạnh tranh gay gắt như hiện nay.

Thứ ba, nhận thức chưa đúng đắn của doanh nghiệp về vai trò của liên doanh, liên kết.

SMEs còn chưa thực sự quan tâm đến liên kết, liên doanh cũng như tham gia các hiệp hội doanh nghiệp trên địa bàn hoạt động để cùng nhau học hỏi kinh nghiệm quản lý cũng như tận dụng nguồn lực của nhau để cùng phát triển. Thậm chí ngay cả khi đã tham gia các hiệp hội thì việc chia sẻ thông tin, giúp đỡ cùng nhau phát triển cũng hết sức hạn chế do tâm lý khi liên doanh, liên kết thì doanh nghiệp sẽ có nguy cơ mất bí quyết kinh doanh, bị chia sẻ bạn hàng, san sẻ nguồn lực, bị cạnh tranh bởi chính đối tác.

5. GIẢI PHÁP HUY ĐỘNG VỐN CHO SMEs

Thứ nhất, giảm sự phụ thuộc vào nguồn tín dụng ngân hàng.

Trong bối cảnh SMEs khó tiếp cận được nguồn vốn tín dụng của các NHTM, thì việc SMEs mở rộng kênh huy động vốn để giảm sự phụ thuộc từ nguồn tín dụng ngân hàng bằng cách tăng cường nguồn vốn chủ sở hữu hoặc huy động từ thị trường cổ phiếu và thị trường trái phiếu cũng như tiếp cận nguồn vốn từ quỹ bảo lãnh tín dụng... là điều cần thiết. Bên cạnh thị trường cổ phiếu đang được nhiều SMEs chú ý hơn thì thị trường trái phiếu doanh nghiệp còn ở mức rất sơ khai. Khi phát hành trái phiếu doanh nghiệp

SMEs có thể đảo nợ mà không cần chứng minh tài sản, phát hành trái phiếu đợt sau có quy mô ngày càng tăng lên (nếu SMEs thể hiện được uy tín và tiềm năng phát triển lớn) từ đó cắt giảm được chi phí trả lãi vay ngân hàng. Mặt khác, SMEs cần tăng cường nghiệp vụ thuê, mua tài chính. Hoạt động cho thuê tài chính ở Việt nam được thực sự hình thành khi Chính phủ ban hành Nghị định 16/2001/NĐ-CP ngày 02/05/2001 về tổ chức và hoạt động của công ty cho thuê tài chính. Tuy nhiên qua 15 năm triển khai thì khái niệm cho thuê tài chính vẫn là khái niệm còn khá mới mẻ với nhiều doanh nghiệp. Trong bối cảnh SMEs khó tiếp cận với nguồn vốn tín dụng ngân hàng và các nguồn vốn khác như hiện nay thì hoạt động cho thuê tài chính được xem như là một kênh huy động vốn tiềm năng cần được SMEs khai thác. Bên cạnh lợi ích giúp SMEs tăng thêm nguồn vốn trung và dài hạn, thuê tài chính giúp cho doanh nghiệp thực hiện nhanh chóng dự án đầu tư, nắm bắt các thời cơ trong kinh doanh, xác định thời hạn thanh toán linh hoạt hơn so với vay ngân hàng và đem lại nhiều lợi ích về thuế cho SMEs.

Thứ hai, nâng cao năng lực quản trị, minh bạch về tài chính.

Minh bạch báo cáo tài chính góp phần quan trọng giúp ngân hàng đánh giá uy tín của doanh nghiệp. SMEs nên thuê công ty công ty kiểm toán có uy tín kiểm toán sổ sách và xây dựng báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán. Bên cạnh đó SMEs cần phải xây dựng phương án kinh doanh hiệu quả, thuyết phục, chứng minh tính khả thi trong xây dựng phương án vay vốn. Ngoài ra, nâng cao trình độ cho đội ngũ lãnh đạo, nhất là năng lực giám đốc SMEs. Đòi hỏi đội ngũ cán bộ quản lý SMEs cần không ngừng học hỏi, nâng cao trình độ năng lực quản lý, cập nhật các thông tin chính sách của Chính phủ cho SMEs, các tập quán thương mại quốc tế.

Thứ ba, tăng cường liên doanh, liên kết giữa các doanh nghiệp.

Để tồn tại và phát triển, SMEs cần đẩy mạnh liên kết với nhau tạo thành chuỗi giá trị và liên kết với doanh nghiệp lớn. Bên cạnh đó, SMEs nên tích cực tham gia các hiệp hội các doanh nghiệp có cùng lĩnh vực sản xuất kinh doanh, có cùng địa bàn hoạt động để cùng nhau học hỏi, mở rộng mối quan hệ hợp tác, chia sẻ kinh nghiệm cũng như nguồn lực để cùng nhau vượt qua giai đoạn khó khăn hiện nay. Mối quan hệ liên doanh, liên kết bền chặt giữa các doanh nghiệp sẽ góp phần giúp SMEs xây dựng được phương án huy động vốn nói riêng và chiến lược phát triển nói chung cho riêng mình trong dài hạn.

6. KIẾN NGHỊ

6.1. Với Ngân hàng Nhà nước

Nâng cao hiệu quả các chính sách hỗ trợ vốn cho SMEs.

NHNN cần tiếp tục chỉ đạo cho các NHTM đơn giản hóa các thủ tục cho vay tín chấp, đẩy mạnh cho vay đối với khách hàng không có tài sản đảm bảo và cơ cấu lại các khoản vay có lãi suất cao trước đây, tránh tình trạng “ngân hàng thừa tiền còn doanh nghiệp thì thiếu vốn”; tạo điều kiện hỗ trợ thanh khoản các ngân hàng, từ đó, ngân hàng có thể hỗ trợ các SMEs một cách mạnh mẽ hơn; chỉ đạo các NHTM mại tích cực xây dựng hệ thống xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp để tăng khả năng cho vay không cần tài sản đảm bảo; tiếp tục triển khai chương trình “Kết nối ngân hàng- doanh nghiệp”; có nhiều biện pháp hơn nữa để kiểm soát hoạt động của các tổ chức tín dụng hướng tới phục vụ cho phát triển SMEs, qua đó giúp SMEs tiếp cận được nguồn vốn với mức lãi suất thấp từ ngân hàng.

6.2. Với Chính phủ

Thứ nhất, phát triển thị trường trái phiếu doanh nghiệp.

Chính phủ và các cơ quan liên quan như Bộ Tài chính, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước... cần có những biện pháp mạnh mẽ hơn nữa

trong thời gian tới như phổ biến chính sách, tạo hành lang pháp lý, hoàn thiện hệ thống văn bản về niêm yết, hệ thống cơ sở hạ tầng để phát triển nhanh và bền vững thị trường trái phiếu doanh nghiệp.

Thứ hai, kiện toàn hệ thống tổ chức xếp hạng tín nhiệm.

Hệ thống xếp hạng tín dụng của các NHTM, CIC hoạt động chưa thực sự hiệu quả. Vì vậy, Chính phủ cần phải thiết lập khuôn khổ pháp lý, có cơ chế khuyến khích tạo động lực cho các tổ chức tín dụng như NHTM, CIC xây dựng và ứng dụng hệ thống quản trị rủi ro tiên tiến. Bên cạnh đó, tạo điều kiện tiền đề cho việc hình thành các tổ chức xếp hạng tín nhiệm mới tại Việt Nam.

Thứ ba, phát huy vai trò của quỹ bảo lãnh tín dụng.

Chính phủ cần có những biện pháp hoàn thiện mô hình hoạt động và bộ máy tổ chức, có chính sách ưu đãi để thu hút vốn điều lệ cho quỹ bảo lãnh tín dụng cũng như cần sớm ban hành cơ chế cho phép thành lập các quỹ bảo lãnh tín dụng do các hiệp hội và doanh nghiệp thành lập.

Thứ tư, hoàn thiện khuôn khổ pháp lý cho việc xây dựng và thực hiện các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Chính phủ cần đẩy mạnh hoàn chỉnh luật hỗ trợ SMEs nhằm tạo ra khung khổ pháp lý để điều chỉnh, hỗ trợ SMEs Việt Nam. Về hình thức, luật hỗ trợ SMEs cần đưa ra bố cục rõ ràng hơn để người đọc cũng như SMEs có thể dễ dàng hơn trong việc tiếp cận các thông tin cần thiết. Về nội dung, luật cần có giải pháp khắc phục tình trạng dàn trải trong việc ban hành các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp trong thời gian vừa qua, tạo cơ chế rộng rãi, thông thoáng cho các bộ, ngành, các thành phố lớn như: Hà Nội, Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh, Cần Thơ và các tổ chức đại diện doanh nghiệp chủ động lập đề xuất xây dựng chương trình hỗ trợ mục tiêu trình Thủ tướng

Chính phủ xem xét phê duyệt [1]. Có như vậy thì luật hỗ trợ SMEs mới góp phần thực hiện mục tiêu hỗ trợ SMEs nói chung hệ thống các nhóm SMEs trong từng lĩnh vực cụ thể nói riêng của ngành kinh tế Việt Nam.

7. KẾT LUẬN

Trong cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam, SMEs là loại hình doanh nghiệp chiếm đa số và chủ yếu trong nền kinh tế. SMEs đóng vai trò rất quan trọng như tạo công ăn việc làm, xóa đói giảm nghèo, huy động các nguồn lực xã hội cho đầu tư phát triển, đóng góp GDP cho đất nước... Hội nhập kinh tế quốc tế đã

mang lại cho doanh nghiệp Việt Nam nói chung và đặc biệt là SMEs nói riêng những cơ hội và thách thức không thể xem nhẹ. Trong bối cảnh cạnh tranh gay gắt và tiếp cận các nguồn vốn gặp khó khăn thì SMEs cần phải có những thay đổi mang tính cách mạng về năng lực quản trị, minh bạch tài chính cũng như cần xây dựng cho mình một chiến lược kinh doanh dài hơi, hiệu quả. Bên cạnh đó cũng không thể thiếu được chính sách khuyến khích, hỗ trợ của Chính phủ, NHNN và các cơ quan khác có liên quan nhằm giúp SMEs phát triển và đạt được hiệu quả trong sản xuất kinh doanh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Thị Thanh Bình, *Tạo hành lang pháp lý cho việc xây dựng và thực hiện các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa*, <http://tcdcpl.moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/thi-hanh-phap-luat.aspx?ItemID=317>, đăng ngày 19/12/ 2016.
- [2] Chính phủ, Nghị định về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, Nghị định số: 56/2009/NĐ-CP, ngày 30/06/2009.
- [3] Quang Chung, *"Mở cửa" thị trường trái phiếu doanh nghiệp*, <http://nld.com.vn/kinh-te/go-nut-that-bao-lanh-tin-dung-20161213230003291.htm>, đăng ngày 12/10/2016.
- [4] Thế Dũng, *Gỡ nút thắt bảo lãnh tín dụng*, <http://nld.com.vn/kinh-te/go-nut-that-bao-lanh-tin-dung-20161213230003291.htm>, đăng ngày 13/12/2016.
- [5] Đặng Thị Hương, Một số nhân tố ảnh hưởng đến công tác đào tạo cán bộ quản lý trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa, *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội*, Kinh tế và Kinh doanh, trang 10-17, Tập 29, Số 3, năm 2013.

Thông tin liên hệ: **Nguyễn Ngọc Hải**

Điện thoại: 0972980638 - Email: nnhai@uneti.edu.vn

Khoa Tài chính - Ngân hàng, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

